ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 604 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 24 tháng 02 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vân Canh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh thông qua Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Vân Canh thời kỳ 2021-2030;

Xét đề nghị của UBND huyện Vân Canh tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 156/TTr-STNMT ngày 21 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vân Canh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ các loại đất trong năm 2025 *(theo Phụ lục I đính kèm);*

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 *(theo Phụ lục II đính kèm);*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 *(theo Phụ lục III đính kèm);*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 *(theo Phụ lục IV đính kèm);*

(Kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vân Canh, được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 19/02/2025).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Vân Canh có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của huyện Vân Canh; đẩy mạnh công tác đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định.

- Chịu trách nhiệm việc triển khai các công trình, dự án theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.

- Chỉ đạo thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng.

- Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2024 và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Tổ chức rà soát điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án vào Quy hoạch sử dụng đất huyện Vân Canh thời kỳ 2021-2030; đồng thời, tổng hợp Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất, trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh thông qua, làm cơ sở triển khai thực hiện.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất,

chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025; đồng thời, báo cáo Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Vân Canh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh Bình Định./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Số: 604/QĐ-UBND
Thời gian ký: 25/02/2025 05:21:37 +07:00

Phụ lục I
PHÂN BỔ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(11)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			**79.913,44**	**1.949,33**	**4.809,93**	**3.666,74**	**8.362,72**	**12.750,91**	**9.957,24**	**38.416,58**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**75.498,01**	**1.538,66**	**4.637,11**	**3.284,91**	**8.114,18**	**12.158,36**	**7.968,80**	**37.795,98**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	925,65	43,80	45,07	125,53	70,78	31,21	385,43	223,82
-	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*274,32*	*24,06*		*82,94*	*1,85*	*31,22*	*134,25*	
-	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	*651,33*	*19,75*	*45,07*	*42,59*	*68,93*		*251,19*	*223,82*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.638,79	569,98	425,36	243,38	685,62	295,88	398,61	19,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.339,09	205,79	315,79	290,86	638,50	236,47	1.052,10	599,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.673,47	256,84	904,13	655,08	4.090,17	7.492,05	1.881,54	12.393,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40.742,09	455,77	2.946,77	1.910,82	2.629,10	4.051,46	4.209,62	24.538,54
-	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*15.966,28*	*15,74*	*233,43*	*74,02*	*399,88*	*723,60*	*301,81*	*14.217,80*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,74			1,74				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	106,50			57,50		49,00		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(11)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	70,68	6,48				2,29	41,49	20,41
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.375,01**	**408,10**	**166,48**	**357,99**	**246,11**	**590,53**	**1.985,60**	**620,20**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	373,38		24,92	26,41	27,16	22,09	241,84	30,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	72,73	72,73						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,21	6,51	0,44	0,60	0,52	0,10	0,72	0,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	117,97	2,01		10,98		42,03	62,95	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,39	0,67	0,05	0,07	0,23	0,15	0,16	0,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	71,76	18,63	2,97	6,86	5,14	2,01	31,04	5,11
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*4,63*	*3,59*		*0,42*			*0,37*	*0,25*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*								
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*3,14*	*1,57*	*0,10*	*0,41*	*0,16*	*0,14*	*0,63*	*0,13*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*49,62*	*10,32*	*1,75*	*2,98*	*4,55*	*1,77*	*25,11*	*3,15*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*9,89*	*1,12*	*1,10*	*2,31*	*0,39*		*3,74*	*1,23*
-	*Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	*DKH*								
-	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*								
-	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(11)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
-	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*								
-	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	*4,48*	*2,03*	*0,02*	*0,74*	*0,05*	*0,10*	*1,18*	*0,35*
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.291,83	77,45	7,67	65,22	31,36	70,47	1.039,68	0,00
-	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*969,37*						*969,37*	
-	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*106,05*	*75,27*		*10,00*	*0,40*		*20,37*	
-	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*								
-	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*5,44*	*0,79*	*0,18*	*1,44*	*0,26*	*0,30*	*2,47*	
-	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*71,27*	*1,38*	*3,19*	*6,92*	*30,70*	*9,37*	*19,71*	
-	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*139,70*		*4,30*	*46,86*		*60,80*	*27,74*	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	750,52	101,33	35,95	78,11	45,37	101,71	271,43	116,61
-	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*532,39*	*87,01*	*31,54*	*43,42*	*39,60*	*69,70*	*219,45*	*41,68*
-	*Đất công trình thuỷ lợi*	*DTL*	*63,58*	*6,91*	*0,23*	*33,49*	*0,70*	*7,68*	*14,58*	
-	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*								
-	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*								
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản*	*DDD*	*0,88*	*0,07*	*0,51*		*0,30*			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(11)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
	thiên nhiên									
-	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	*7,40*					*7,40*		
-	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*105,16*	*5,71*	*3,23*	*0,13*	*3,22*	*14,79*	*4,12*	*73,96*
-	*Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*0,54*	*0,34*	*0,02*	*0,02*	*0,07*	*0,02*	*0,03*	*0,03*
-	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*6,11*			*0,43*		*1,50*	*4,17*	
-	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	*34,46*	*1,29*	*0,43*	*0,62*	*1,48*	*0,63*	*29,08*	*0,94*
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,32	1,23		0,05			1,03	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,61						0,61	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	93,30	15,98	2,15	11,79	9,75	3,98	31,62	18,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.590,00	111,57	92,32	157,91	126,59	347,98	304,51	449,12
-	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	*768,09*	*21,35*	*0,05*	*57,70*	*3,59*	*309,21*	*80,68*	*295,51*
-	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*821,91*	*90,22*	*92,27*	*100,21*	*123,00*	*38,77*	*223,83*	*153,61*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(11)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**40,42**	**2,56**	**6,34**	**23,83**	**2,43**	**2,01**	**2,84**	**0,40**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	40,42	2,56	6,34	23,83	2,43	2,01	2,84	0,40
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(11)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**676,65**	**93,27**	**14,72**	**95,32**	**12,50**	**180,64**	**229,76**	**50,46**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,34	1,48	0,04	0,16	1,73	1,12	10,82	
-	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*4,44*	*0,72*		*0,08*	*1,51*	*1,10*	*1,03*	
-	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	*10,90*	*0,76*	*0,04*	*0,08*	*0,22*	*0,02*	*9,79*	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	83,68	59,91	1,20	3,95	5,57	3,06	9,85	0,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	138,47	19,68	1,50	12,69	0,30	1,02	103,21	0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	439,16	12,20	11,98	78,52	4,90	175,44	105,88	50,25
-	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**76,77**	**1,75**	**0,40**	**7,71**	**0,60**	**1,32**	**65,00**	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	36,01		0,20	0,07	0,40	0,62	34,72	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,80	0,80						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(11)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,08	0,08						
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*								
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*								
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*								
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*0,08*	*0,08*						
-	*Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	*DKH*								
-	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*								
-	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*								
-	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*								
-	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	22,26						22,26	
-	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*								
-	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*20,66*						*20,66*	
-	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*								
-	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*								
-	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*1,60*						*1,60*	
-	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8,62	0,22		0,94			7,46	
-	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*8,56*	*0,22*		*0,94*			*7,40*	
-	*Đất công trình thuỷ lợi*	*DTL*	*0,06*						*0,06*	
-	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*								
-	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(11)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*								
-	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*								
-	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*								
-	*Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*								
-	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*								
-	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	*0,35*	*0,21*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,15*	*0,00*
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8,64	0,45	0,20	6,70	0,20	0,70	0,41	0,00
-	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	0,70	0,18	0,00	0,00	0,18	0,18	0,18	0,00
-	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	7,94	0,27	0,20	6,70	0,02	0,52	0,23	0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(11)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**595,83**	**93,40**	**14,72**	**39,29**	**28,76**	**131,64**	**230,07**	**57,96**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,10	1,48	0,04	0,16	2,33	1,12	10,99	
-	*Trong đó: đất chuyên trồng lúa*	*LUC/PNN*	*4,61*	*0,72*		*0,08*	*1,51*	*1,10*	*1,20*	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	98,56	59,91	1,20	5,42	11,33	3,06	10,00	7,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	143,50	19,81	1,50	7,69	10,20	1,02	103,21	0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	337,66	12,20	11,98	26,02	4,90	126,44	105,88	50,25
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(11)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**138,46**	**1,87**		**57,50**		**51,29**	**27,80**	
	Trong đó									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1,21						1,21	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	118,88			52,50		49,00	17,38	
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**106,50**			**57,50**		**49,00**		
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**17,96**	**0,48**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,16**	**16,52**	**0,80**
	Trong đó									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(11)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	17,69	0,21				0,16	16,52	0,80
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,27	0,27						
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD								

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(11)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
-	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,69**	**0,36**	**0,00**	**4,15**	**0,00**	**0,00**	**0,18**	**0,00**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,16						0,16	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(11)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*								
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*								
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*								
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*								
-	*Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	*DKH*								
-	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*								
-	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*								
-	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*								
-	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00
-	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*								
-	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*								
-	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*								
-	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*0,02*						*0,02*	
-	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(11)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
-	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,51	0,36	0,00	4,15	0,00	0,00	0,00	0,00
-	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*0,51*	*0,36*		*0,15*				
-	*Đất công trình thuỷ lợi*	*DTL*	*4,00*			*4,00*				
-	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*								
-	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*								
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*								
-	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*								
-	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*								
-	*Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*								
-	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*								
-	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
-	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(11)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
-	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								